

第3課

1. ここ・そこ・あそこ
こちら・そちら・あちら
2. どこ・どちら
3. ～は**どこの**Nですか
4. ～は**なんがい**ですか
5. ～は**いくら**ですか



1. Đại từ chỉ địa điểm/ phương hướng Thông thường

そこ。。。

Ở đó...

Vị trí xa người nói



あそこ。。。

Ở đằng kia...

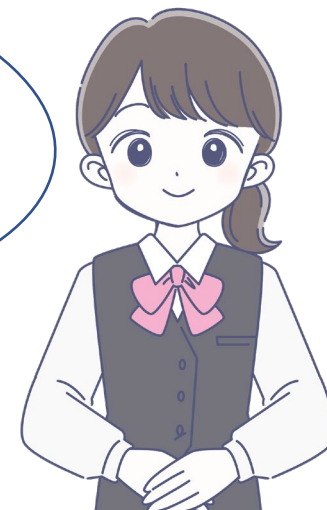
Vị trí xa người nói và người nghe

事務所

ここ。。。

Ở đây...

Vị trí gần người nói



受付

1. Đại từ chỉ địa điểm/ phương hướng Lịch sự

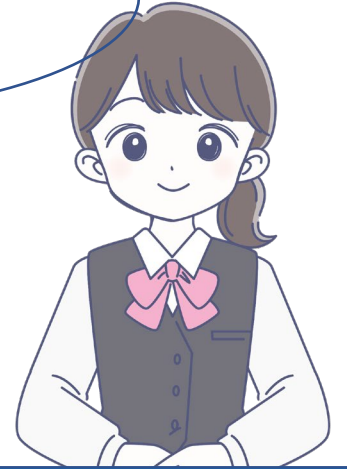
そちら。。。
Ở đó ...
Vị trí xa người nói



あちら。。。
Ở đằng kia
Vị trí xa người nói và
người nghe

事務所

こちら。。。
Ở đây...
Vị trí gần người nói



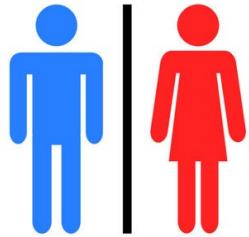
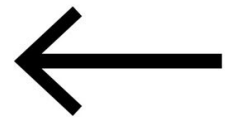
受付



こちらはかいぎ
しつです

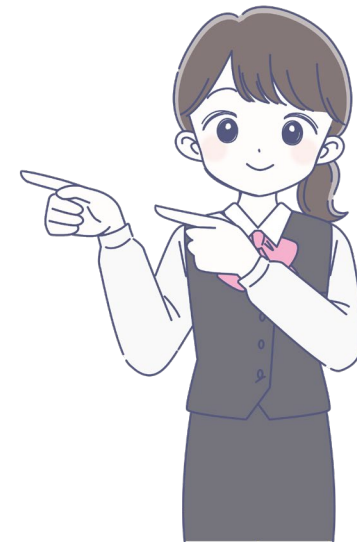
ここはか
いぎしつ
です

TOILET



あちらはトイレ
です

あそこはトイレ
です



2. どこ・どちら

～はどこですか

TL:

～はここ・そこ・あそこです

Ý nghĩa:

- hỏi về phương hướng, nơi chốn
- Cách hỏi *thông thường*

～はどちらですか

TL:

～はこちら・そちら・あちらです

Ý nghĩa:

- hỏi về phương hướng, nơi chốn
- Cách hỏi *lịch sự*
- Thường dùng để hỏi đất nước, công ty, trường học...

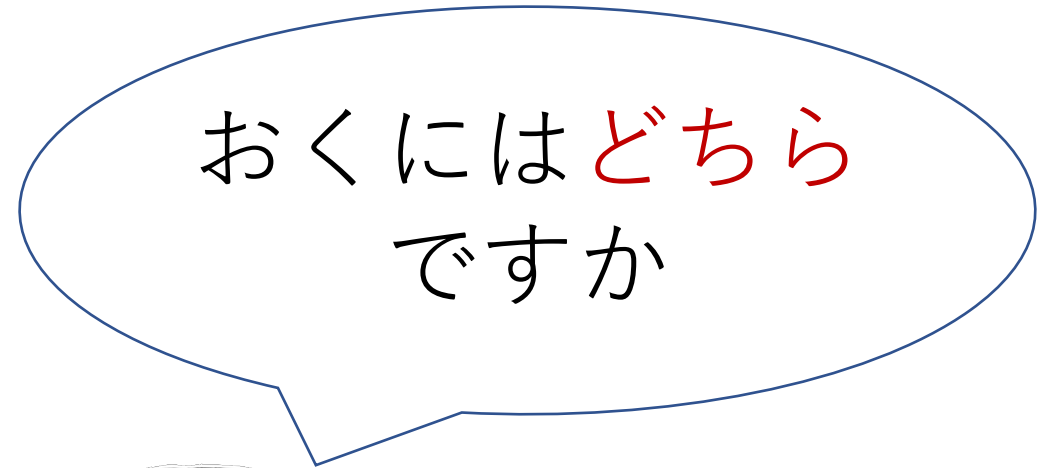


すみません、**ワイン**
うりばはどこですか



そちらです





3. ～はどここのNですか

～は**どこ****の****N**ですか
N suất xứ ở đâu ?

→
～は **(P)** **の** **N** です
～ là **N** **của** **P**

Ý nghĩa:

- Dạng câu hỏi về *suất xứ* của danh từ **N**
- (P): nơi suất xứ.



あのくつは
どこのくつ
ですか

?

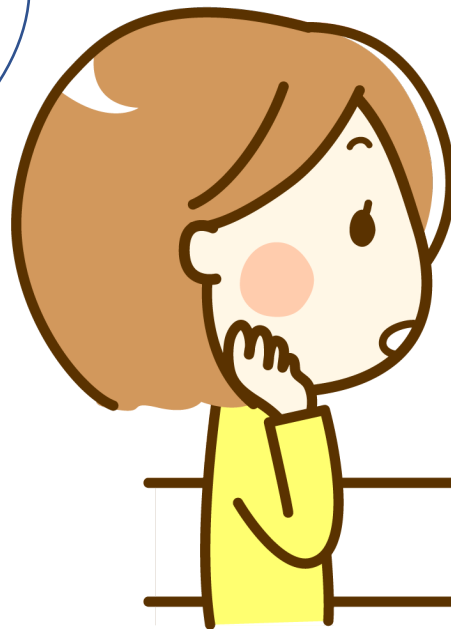


かんのくの
くつです



どこの
ワイン
ですか

?



フランス
のワイン
です

4. ～はなんがいですか

～は**なんがい**ですか
～ thì **Tầng mấy** ?

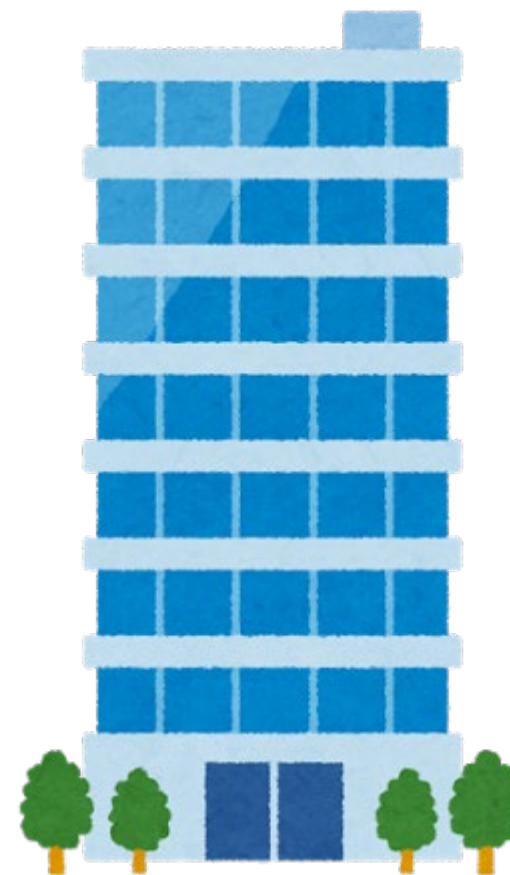
→
～ は () **かい** です
～ thì ở **tầng** ()

Ý nghĩa:

- Hỏi về **tầng** của tòa nhà
- (): số tầng.

Tầng 1	いっかい
Tầng 2	にかい
Tầng 3	さんがい
Tầng 4	よんかい
Tầng 5	ごかい
Tầng 6	ろっかい
Tầng 7	ななかい
Tầng 8	はっかい
Tầng 9	きゅうかい
Tầng 10	じゅっかい、じっかい

ĐẾM TẦNG



すみません、
504のへや
はなんがい
ですか

ろっかい
です



5. いくら

～はいくらですか
～ thì Bao nhiêu tiền ?

→
～は () です
～ thì ()

Ý nghĩa:

- Hỏi về *số tiền* , *giá cả*.
- (): số tiền.



ごひゃくえん

ひゃくえん

ごじゅうえん

じゅうえん

ごえん

いちえん



せんえん



ごせんえん



いちまんえん



さんの は
いくらですか



は
ですか ドン



はいくら
ですか



は
ですか ト